

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
 QUÝ I NĂM 2016**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ (Phân loại lại theo TT 210)
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>934,532,207,247</b>	<b>1,090,014,836,262</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)</b>	<b>110</b>		<b>906,495,621,047</b>	<b>1,063,220,807,006</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		548,108,753,097	397,659,713,908
1.1. Tiền	111.1		47,718,753,097	37,659,713,908
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		500,390,000,000	360,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112		437,259,039,385	492,702,703,786
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114		272,942,092,053	373,717,488,483
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		1,669,064,655	1,669,064,655
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(522,553,839,494)	(372,265,639,894)
7. Các khoản phải thu	117		15,143,352,213	11,832,221,316
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		15,143,352,213	11,832,221,316
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		6,240,000	6,240,000
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i>	<i>117.3.1</i>			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		15,137,112,213	11,825,981,316
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		674,296,738,387	674,735,322,690
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		7,523,594,663	11,063,105,974
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(527,893,173,912)	(527,893,173,912)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)</b>	<b>130</b>		<b>28,036,586,200</b>	<b>26,794,029,256</b>



CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ (Phân loại lại theo TT 210)
1	2	3	4	5
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.369,724,996	186,888,392
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1,332,270,100	1,335,910,100
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		942,737,174	786,014,362
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		24,391,853,930	24,485,216,402
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>1,014,522,479,042</b>	<b>986,533,213,313</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>544,881,848,323</b>	<b>544,881,848,323</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		544,881,848,323	544,881,848,323
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		544,881,848,323	544,881,848,323
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>283,087,690,191</b>	<b>283,699,386,140</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222		1,214,687,771	1,114,489,411
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		38,165,198,466	37,820,553,866
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		(36,950,510,695)	(36,706,064,455)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		281,873,002,420	282,584,896,729
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		306,316,632,500	306,316,632,500
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		(24,443,630,080)	(23,731,735,771)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>10,465,779,000</b>	<b>10,465,779,000</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>176,087,161,528</b>	<b>147,486,199,850</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		563,066,100	603,066,100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		9,602,814,195	10,197,294,580
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		147,075,217,467	119,176,534,833

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ (Phân loại lại theo TT 210)
1	2	3	4	5
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		18,846,063,766	17,509,304,337
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>1,949,054,686,289</b>	<b>2,076,548,049,575</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>6,833,592,533</b>	<b>22,484,989,577</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6,833,592,533</b>	<b>22,484,989,577</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		305,772,080	15,850,150
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		27,500,000	27,500,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		56,500,000	281,100,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		617,866,978	1,090,887,471
11. Phải trả người lao động	323		1,800,000	1,665,003,034
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		785,032,986	529,610,765
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		788,944,260	378,445,294
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		2,927,281,703	16,776,386,703
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		706,664,599	638,976,233
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		616,229,927	1,081,229,927
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ (Phân loại lại theo TT 210)
1	2	3	4	5
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)</b>	<b>400</b>		<b>1,942,221,093,756</b>	<b>2,054,063,059,998</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1,942,221,093,756</b>	<b>2,054,063,059,998</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,112,988,580,169	2,112,988,580,169
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		3,752,303,169	3,752,303,169
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		33,963,098,424	33,963,098,424
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		28,095,486,358	28,095,486,358
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		35,208,664,749	35,208,664,749
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(268,034,735,944)	(156,192,769,702)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(268,034,735,944)	(156,192,769,702)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>1,949,054,686,289</b>	<b>2,076,548,049,575</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>			

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI KỲ	SỐ DƯ ĐẦU KỲ (Phân loại lại theo TT 210)
1	2	3	4	5
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451			

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP

TẶNG THỊ TRINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGÔ THỊ HOÀNG NGA

TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN VĂN TUẤN



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ (Phân loại lại theo TT 210)
A	B	C	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		807,033,144,248	807,504,581,878
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		423,628,566,009	399,756,703,056
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		174,276,690,000	183,827,390,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		172,954,090,000	183,825,920,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	008.2			470,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	008.3			
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	008.4			
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5		1,322,600,000	1,000,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	008.6			
<i>g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay</i>	008.7			
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		50,190,000	
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		50,190,000	
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	009.2			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	009.3			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	009.4			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ (Phân loại lại theo TT 210)
A	B	C	1	2
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		790,572,550,000	790,563,910,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		<b>8,305,705,810,000</b>	<b>8,581,688,230,000</b>
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		3,966,657,300,000	4,297,805,680,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>021.2</i>		180,263,270,000	142,420,190,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>021.3</i>		3,120,685,150,000	3,263,312,850,000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>021.4</i>		0	0
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>021.5</i>		66,202,940,000	29,722,360,000
<i>f. Tài sản tài chính chờ cho vay</i>	<i>021.6</i>		971,897,150,000	848,427,150,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		<b>20,359,740,000</b>	<b>16,671,300,000</b>
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>022.1</i>		19,344,740,000	16,671,300,000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>022.2</i>		1,015,000,000	
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	<i>022.3</i>			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>022.4</i>			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		50,028,300,000	
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		66,590,000	
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng				<i>Đồng Việt Nam</i>

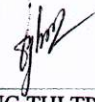
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ (Phân loại lại theo TT 210)
A	B	C	1	2
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		320,918,387,788	163,505,083,052
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		320,918,387,788	163,505,083,052
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2			
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		0	
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1			
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1,816,312,540	2,118,669,960
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		320,918,387,788	163,505,083,052
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		209,247,108,674	163,210,034,378
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		111,671,279,114	295,048,674
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032			
9.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.1			
9.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	032.2			
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033			
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034			




CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ (Phân loại lại theo TT 210)
A	B	C	1	2
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,816,312,540	2,118,669,960

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

LẬP BẢNG

  
TẶNG THỊ TRINH

KÊ TOÁN TRƯỞNG

  
NGÔ THỊ HOÀNG NGÀ



**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		1,392,350,999	684,851,606	1,392,350,999	684,851,606
a.Lãi bán các tài sản tài chính	1.1		1,309,586,699	407,354,506	1,309,586,699	407,354,506
b.Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1.2					
c.Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	1.3		82,764,300	277,497,100	82,764,300	277,497,100
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		3,998,154,572	13,258,553,835	3,998,154,572	13,258,553,835
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		6,137,769,961	8,418,625,594	6,137,769,961	8,418,625,594
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		5,325,014,862	5,053,350,388	5,325,014,862	5,053,350,388
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7			20,000,000		20,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		625,909,090	120,161,392	625,909,090	120,161,392
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	9					
1.10. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	10		278,444,269	74,417,166	278,444,269	74,417,166
1.11. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính						
1.12. Thu nhập hoạt động khác	11		270,675,762	9,547,000	270,675,762	9,547,000
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)</b>	<b>20</b>		<b>18,028,319,515</b>	<b>27,639,506,981</b>	<b>18,028,319,515</b>	<b>27,639,506,981</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		150,321,147,700	(5,149,514,360)	(5,200,010,100)	(5,149,514,360)
a.Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		32,948,100	90,794,659	32,948,100	90,794,659
b.Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		150,288,199,600	(5,240,309,019)	150,288,199,600	(5,240,309,019)
c.Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3.Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4.Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay	24			(218,844,355,809)		(218,844,355,809)
2.5. Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		3,015,735,004	1,305,948,565	3,015,735,004	1,305,948,565
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		222,735,418		222,735,418	
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31		1,036,408,918	904,615,233	1,036,408,918	904,615,233
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính						
2.12. Chi phí khác	32		2,005,288,786	5,640,010,551	2,005,288,786	5,640,010,551
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33					
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→33)</b>	<b>40</b>		<b>156,601,315,826</b>	<b>(216,143,295,820)</b>	<b>156,601,315,826</b>	<b>(216,143,295,820)</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ	42		7,484,328,125	6,325,856,656	7,484,328,125	6,325,856,656
3.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)</b>	<b>50</b>		<b>7,484,328,125</b>	<b>6,325,856,656</b>	<b>7,484,328,125</b>	<b>6,325,856,656</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LÝ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		14,972,222	6,695,465,142	14,972,222	6,695,465,142
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
4.4. Chi phí đầu tư khác	54					
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51→54)</b>	<b>60</b>		<b>14,972,222</b>	<b>6,695,465,142</b>	<b>14,972,222</b>	<b>6,695,465,142</b>
<b>V. CHI BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>					
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>		<b>8,132,338,418</b>	<b>238,485,898,150</b>	<b>8,132,338,418</b>	<b>238,485,898,150</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>(139,235,978,826)</b>	<b>4,927,296,165</b>	<b>(139,235,978,826)</b>	<b>4,927,296,165</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1. Thu nhập khác	71		1,651,527	659,058	1,651,527	659,058
8.2. Chi phí khác	72		176,321,577		176,321,577	
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>(174,670,050)</b>	<b>659,058</b>	<b>(174,670,050)</b>	<b>659,058</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>(139,410,648,876)</b>	<b>4,927,955,223</b>	<b>(139,410,648,876)</b>	<b>4,927,955,223</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(139,410,648,876)	4,927,955,223	(139,410,648,876)	4,927,955,223
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>(27,898,682,635)</b>	<b>991,717,414</b>	<b>(27,898,682,635)</b>	<b>991,717,414</b>
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			991,717,414		991,717,414
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(27,898,682,635)		(27,898,682,635)	
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>(111,511,966,241)</b>	<b>3,936,237,809</b>	<b>(111,511,966,241)</b>	<b>3,936,237,809</b>
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là %)	202					
11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	203					

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LÚY KÊ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301					
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.3. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303					
12.4. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá hoạt động tại nước ngoài	304					
12.5. Lãi/(lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	305					
12.6. Lãi, lỗ toàn diện khác	306					
<b>Tổng thu nhập toàn diện</b>	<b>400</b>					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401					
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402					
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		(526)	19	(526)	19
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

LẬP BẢNG



TĂNG THỊ TRINH

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NGÔ THỊ HOÀNG NGA



TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN VĂN TUẤN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**QUÝ I NĂM 2016**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I/2016	Quý I/2015 (Phân loại lại)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>(139,410,648,876)</b>	<b>4,927,955,223</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>142,884,874,795</b>	<b>(834,198,102)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		956,340,549	1,045,633,395
- Các khoản dự phòng	04		150,288,199,600	5,946,200,057
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		0	0
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		151,475,643	156,393,198
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)			(5,200,010,100)	(5,149,514,360)
- Dự thu tiền lãi			(3,311,130,897)	(2,832,910,392)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		0	0
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	11		0	0
- Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	12		0	0
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh	13		0	0
- Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14		0	0
- Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15		0	0
- Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro	16		0	0
- Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	17		0	0

- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định	18		0	0
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	19		0	0
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	20		0	0
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh	21		0	0
- Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh	22		0	0
- Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	23		0	0
- Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	24		0	0
- Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa	25		0	0
- Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu	26		0	0
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		0	0
- Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT	28		0	0
- Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết	29		0	0
<b>5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>	<b>30</b>		<b>127,116,981,240</b>	<b>38,162,567,641</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		55,443,664,401	20,305,064,053
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		0	0
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		100,775,396,430	25,274,690,960
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34		0	(615,457,919)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		133,362,472	(3,913,766,538)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu	36		(27,898,682,634)	(502,720,495)
- Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính	37		0	0
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	38		0	0
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	39		0	0
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	40		0	0
- Tăng (giảm) Quỹ Hỗ trợ thanh toán	41		(1,336,759,429)	(2,385,242,420)
<b>6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>42</b>		<b>18,825,097,853</b>	<b>14,785,727,716</b>

(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		0	0
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		0	0
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		438,584,303	831,874,369
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	46		0	0
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	47		3,628,031,180	28,729,500,845
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	48		0	0
(+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	49		0	0
(+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		473,020,493	761,219,695
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	51		14,285,461,877	(20,795,257,886)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp	52		0	5,258,390,693
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>149,416,305,012</b>	<b>57,042,052,478</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(344,644,600)	(82,539,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		0	0
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		0	0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		0	0
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		1,392,350,999	684,851,606
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>1,047,706,399</b>	<b>602,312,606</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		0	0



3. Tiền vay gốc	73		30,000,000,000	11,000,000,000
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		0	0
3.2. Tiền vay khác	73.2		30,000,000,000	11,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(30,014,972,222)	(11,000,000,000)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		0	
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(30,014,972,222)	(11,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>(14,972,222)</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>150,449,039,189</b>	<b>57,644,365,084</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>397,659,713,908</b>	<b>151,792,689,460</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		397,659,713,908	151,792,689,460
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		37,659,713,908	71,792,689,460
Các khoản tương đương tiền	102.2		360,000,000,000	80,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>548,108,753,097</b>	<b>209,437,054,544</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		548,108,753,097	209,437,054,544
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		548,108,753,097	209,437,054,544
Các khoản tương đương tiền	104.2			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	Mã số	Thuyết minh	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				

1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1,741,544,844,900	7,203,490,185,000
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1,168,744,405,800)	(6,381,667,755,000)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07		
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09	(415,387,134,364)	(858,378,906,993)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	248,994,533,698	1,349,150,409,698
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(248,994,533,698)	(1,349,150,409,698)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>	<b>157,413,304,736</b>	<b>(36,556,476,993)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>	<b>163,505,083,052</b>	<b>200,061,560,045</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	163,505,083,052	200,061,560,045
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	163,505,083,052	200,061,560,045
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		
Trong đó có kỳ hạn			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		
Trong đó có kỳ hạn			
Các khoản tương đương tiền	37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>	<b>320,918,387,788</b>	<b>163,505,083,052</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		

-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		320,918,387,788	163,505,083,052
-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46			
Các khoản tương đương tiền	47			
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			

Hà Nội ngày 19 tháng 04 năm 2016

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



TĂNG THỊ TRINH

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



NGÔ THỊ HOÀNG NGA

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



PHAN VĂN TUẤN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
QUÝ I NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Kỳ trước 01/01/2015 (TRÌNH BÀY LẠI)	Kỳ này 01/01/2016	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 31/03/2015 (TRÌNH BÀY LẠI)	Kỳ này 31/03/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,123,752,303,169	2,123,752,303,169					2,123,752,303,169	2,123,752,303,169
1.1. Vốn pháp định		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000					2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
1.2. Vốn bổ sung									
1.3.. Thặng dư vốn cổ phần		3,752,303,169	3,752,303,169					3,752,303,169	3,752,303,169
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu									
1.5.. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(10,763,723,000)	(10,763,723,000)					(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
5. Quỹ đầu tư phát triển		35,208,664,749	35,208,664,749					18,592,075,761	35,208,664,749
6. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		27,079,322,898	28,095,486,358					27,079,322,898	28,095,486,358
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)		32,946,934,964	33,963,098,424					32,946,934,964	33,963,098,424
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	34,618,402,307	(156,192,769,702)	2,939,499,346			(111,841,966,242)	37,557,901,653	(268,034,735,944)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		34,618,402,307	(156,192,769,702)	2,939,499,346			(111,841,966,242)	37,557,901,653	(268,034,735,944)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện									



Cộng	2,242,841,905,087	2,054,063,059,998	2,939,499,346	-	-	(111,841,966,242)	2,229,164,815,445	1,942,221,093,756
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC								
1. Lãi/Lỗ từ đánh giá lại TSTC sẵn sàng để bán AFS								
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết								
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh								
4. Lãi, lỗ kinh doanh ở nước ngoài								
5. Tăng, giảm khoản góp vốn vào công ty con								
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con								
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con								
8. Mua cổ phiếu quỹ								
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ								
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của công đồng không nắm quyền kiểm soát								

NGƯỜI LẬP BIỂU



Tăng Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Hoàng Nga

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Văn Tuấn



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN**  
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Địa chỉ: Tầng 5 - Tòa nhà Artex  
172 Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội  
Điện thoại: (6)276.2666 Fax: (6)2.736.759

**MẪU SỐ B05-CTCK**  
Ban hành theo T.Tư số 210/2014/TT-BTC  
ngày 30 tháng 12 năm 2014  
của Bộ Tài chính

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ I NĂM 2016**

#### **I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

#### **1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (“Công ty”) được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK- GP ngày 10 tháng 07 năm 200149 của ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 10 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

#### **2. Địa chỉ liên hệ của Công ty**

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 5- Tòa nhà Artex- 172 Ngọc Khánh- Phường Giảng Võ- Quận Ba Đình- Thành phố Hà Nội.

Công ty đồng thời có 03 chi nhánh đặt tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh cụ thể như sau:

- Chi nhánh Giải Phóng: Tầng 3- T13- Timecity 458 Minh Khai- Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Đà Nẵng: Tòa nhà Agribank- Số 228 Đường 2/9- Quận Hải Châu- Thành phố Đà Nẵng.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh: Lầu 2- Số 2A- Phố Đức Chính- Quận 1- Thành phố Hồ Chí Minh.

### 3. Những đặc điểm chính và hoạt động CTCK:

#### 3.1. Vốn điều lệ:

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 theo giấy phép thành lập và hoạt động số 108/UBCK- GP là 2.120.000.000.000 đồng Việt Nam.

#### 3.2. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty tại ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Phạm Văn Thành	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Mai Khắc Chinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 10 năm 2015
Lê Quang Sự	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Phan Văn Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Đình Ngọc Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014

#### 3.3. Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty tại ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Mai Thị Thủy	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Trần Minh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Lê Tú Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014

#### 3.4. Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty tại ngày lập báo cáo như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Phan Văn Tuấn	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 09 năm 2015
Vũ Thị Thúy Hà	Phó Tổng giám đốc kiêm Giám Đốc chi nhánh Giải	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 08 năm 2014
		Bổ nhiệm ngày 26 tháng 11 năm 2015

	Phóng	
Bùi Đức Thắng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 08 năm 2012
Trần Thị Huệ	Phó Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 13 tháng 11 năm 2014
Lê Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014
Ngô Thị Hoàng Nga	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2014

### 3.5. Người đại diện theo Pháp luật

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo là Ông Phan Văn Tuấn, chức danh Tổng Giám đốc.

### 3.6. Tổng số công nhân viên và người lao động: 145. Trong đó: Nhân viên quản lý: 58.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung



#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

##### **2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty.**

###### **2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính**

Việc ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi CTCK trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính;

Sau khi ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

###### **2.2. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK**

Các khoản đầu tư dài hạn dự phòng giảm giá được xem xét và trích lập theo hướng dẫn Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 89/32014/TT- BTC của Bộ Tài chính ngày 07 tháng 07 năm 2014.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư chứng khoán có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “Chi phí hoạt động kinh doanh” trong năm.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được Công ty đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên các thông tin thu thập được trên thị trường.

Trong trường hợp không có đủ thông tin để xác định giá trị thị trường của chứng khoán theo các phương pháp trên, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho chứng khoán.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
  - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
  - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.

- Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
  - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của các cổ đông
  - Thặng dư vốn cổ phần:

- **Vốn khác:** hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

## **11. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**